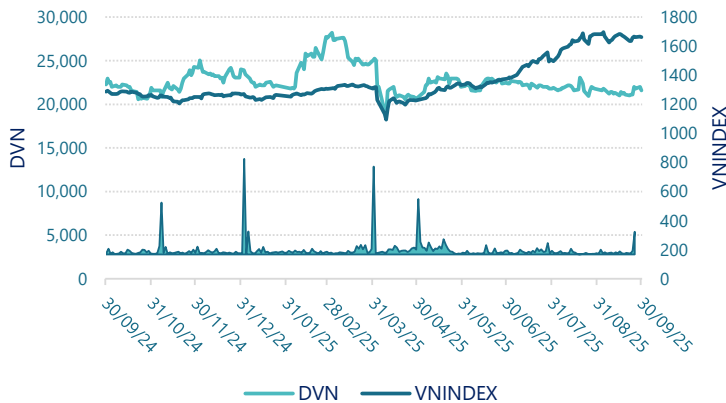




Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP (UPCOM: DVN)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	21,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	28,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,832
SL cổ phiếu LH	237,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	89,700
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	5,119
P/E	15.4
EPS	1,399

DT thuần

Q3/25

1,327

tỷ VNĐ

QoQ: ▼74.0| -5.3%

YoY: ▲ 107| 8.8%

LN sau thuế

Q3/25

92.3

tỷ VNĐ

QoQ: ▼60.7| -39.7%

YoY: ▲ 13.2| 16.6%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

9.4%

+/- YoY: ▲ 0.8%

DT thuần

9T 2025

3,971

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0| 0.7%

LN sau thuế

9T 2025

331

tỷ VNĐ

YoY: ▼101| -23.5%

ROE

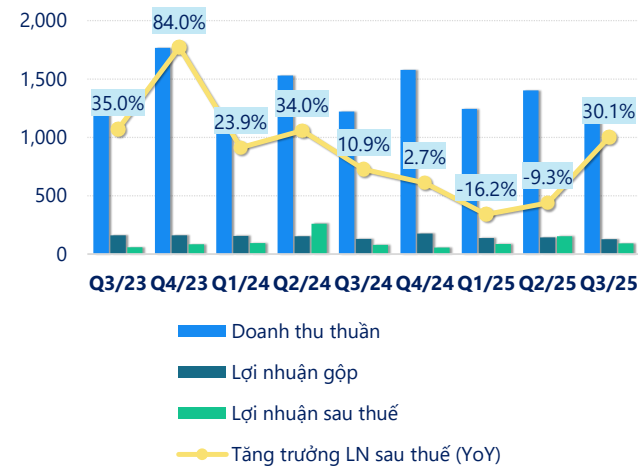
Q3/25

9.5%

+/- YoY: ▼ 4.7%

tỷ VNĐ

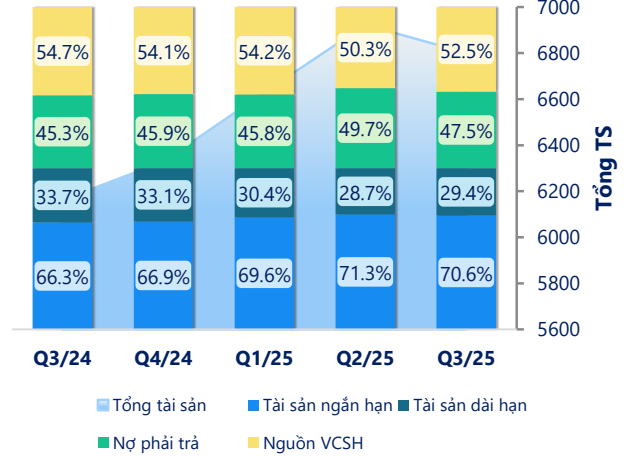
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

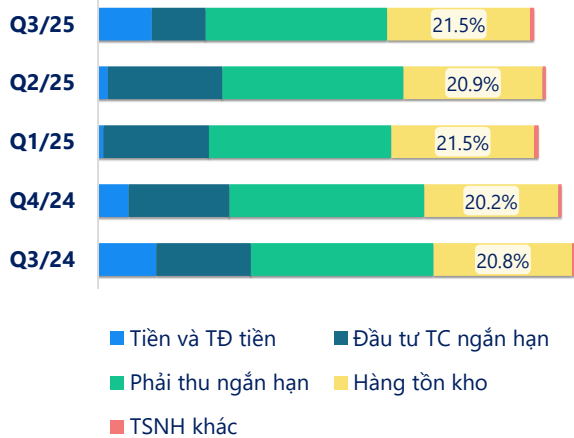
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



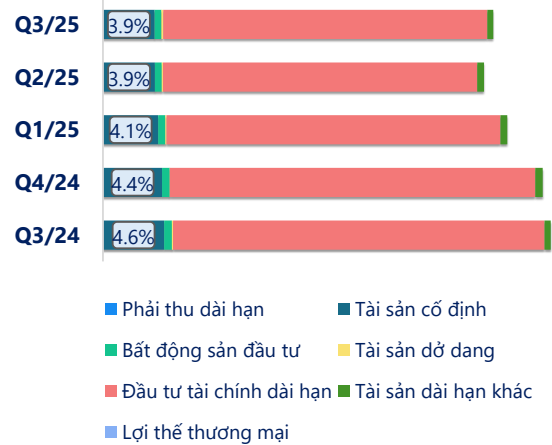
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

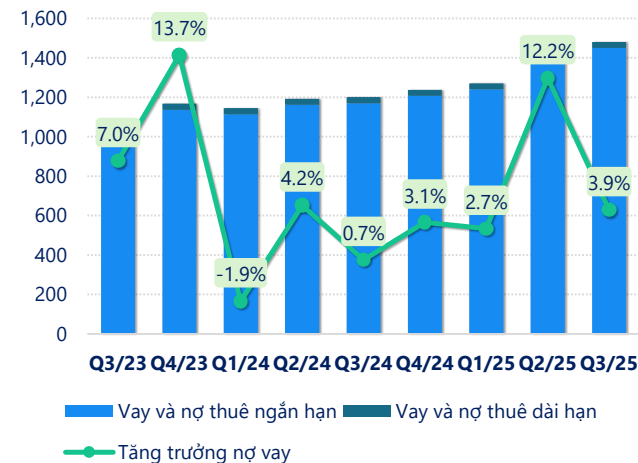
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

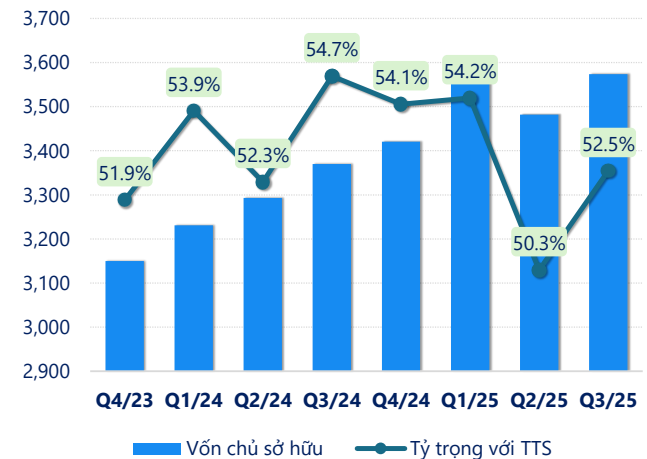
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

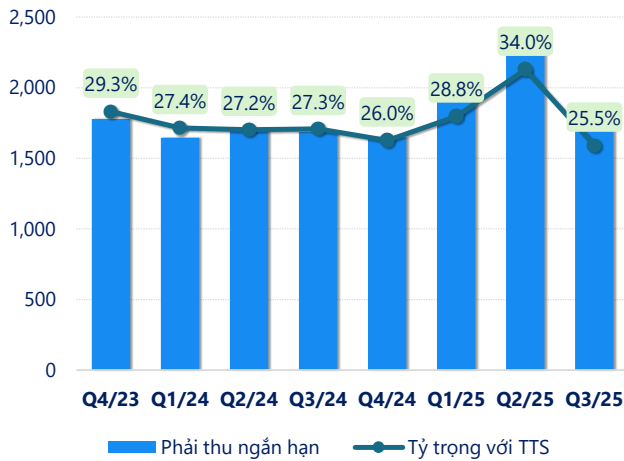
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

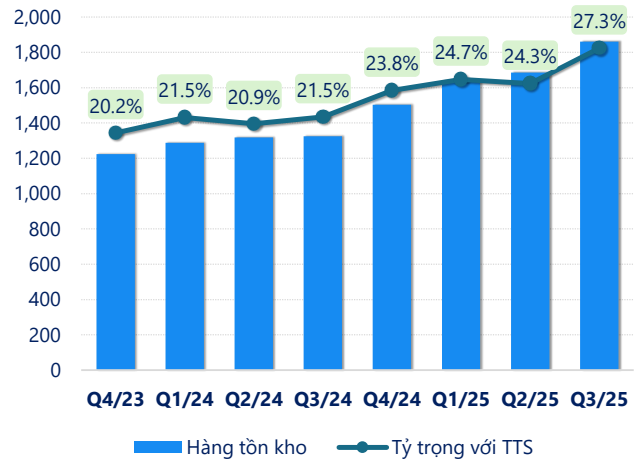
Phải thu ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

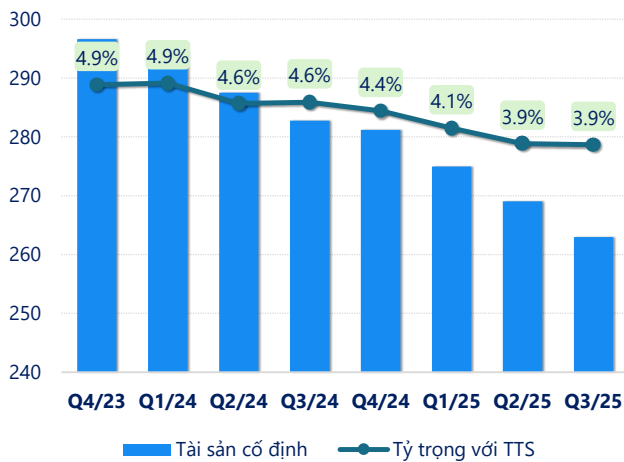
Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

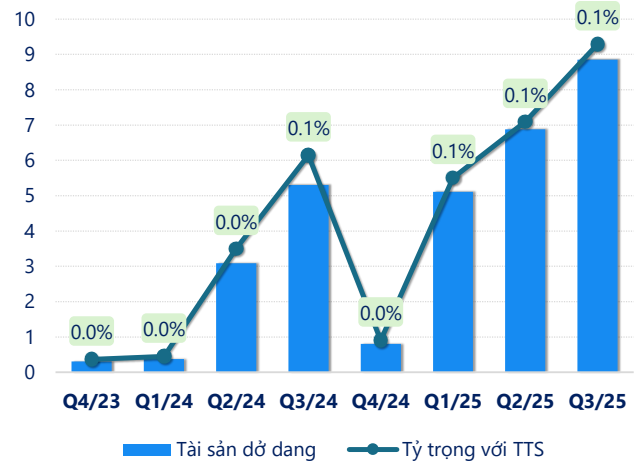
Tài sản cố định



(Nguồn: fireant.vn)

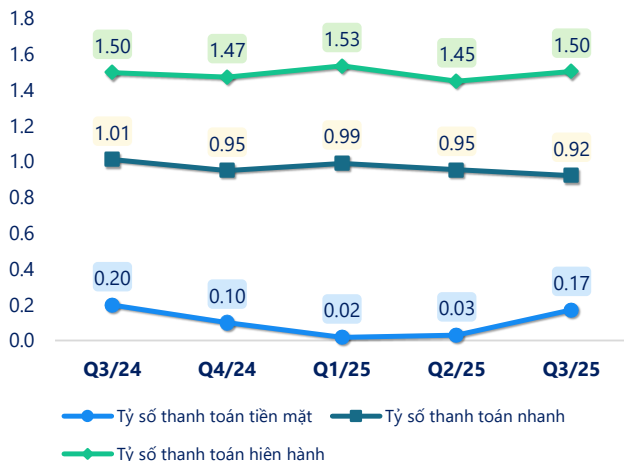
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	6,162	6,328	6,629	6,923	6,802
Tài sản ngắn hạn	4,086	4,235	4,613	4,939	4,806
Tiền và tương đương tiền	541	289	52.9	99.9	549
Đầu tư tài chính ngắn hạn	499	756	976	764	621
Phải thu ngắn hạn	1,685	1,648	1,906	2,357	1,731
Hàng tồn kho	1,325	1,503	1,638	1,686	1,860
Tài sản ngắn hạn khác	36.7	39.5	39.9	32.5	43.3
Tài sản dài hạn	2,076	2,093	2,017	1,984	1,996
Phải thu dài hạn	0.67	0.65	0.72	1.44	1.37
Tài sản cố định	283	281	275	269	263
Bất động sản đầu tư	36.0	35.8	35.5	35.2	35.0
Tài sản dở dang	5.30	0.80	5.11	6.88	8.85
Đầu tư tài chính dài hạn	1,722	1,739	1,665	1,636	1,659
Tài sản dài hạn khác	29.0	35.3	35.2	35.6	29.5
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	2,792	2,907	3,037	3,441	3,228
Nợ ngắn hạn	2,730	2,876	3,005	3,408	3,197
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,170	1,208	1,241	1,396	1,451
Phải trả người bán ngắn hạn	1,445	1,556	1,602	1,599	1,609
Nợ dài hạn	61.9	31.5	31.5	33.3	31.5
Vay và nợ thuê dài hạn	30.6	30.2	30.2	30.0	30.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,370	3,421	3,593	3,482	3,574
Vốn chủ sở hữu	3,370	3,421	3,593	3,482	3,574
Vốn điều lệ	2,370	2,370	2,370	2,370	2,370
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)